

**Deloitte.**

**CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2018**

M.S. 2

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Thành viên**

Ông Dương Quang Thành	Chủ tịch Hội đồng Thành viên
Ông Trần Đình Nhân	Thành viên Hội đồng Thành viên (bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2018)
Ông Đặng Hoàng An	Thành viên Hội đồng Thành viên (miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2018)
Ông Đào Hiếu	Thành viên Hội đồng Thành viên (nghỉ hưu ngày 01 tháng 4 năm 2019)
Ông Mai Quốc Hội	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Phạm Mạnh Thắng	Thành viên Hội đồng Thành viên
Ông Đặng Huy Cường	Thành viên Hội đồng Thành viên (bổ nhiệm ngày 03 tháng 01 năm 2018)

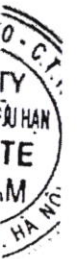
#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Đình Nhân	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 12 năm 2018)
Ông Đặng Hoàng An	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16 tháng 5 năm 2018)
Ông Đinh Quang Tri	Phó Tổng Giám đốc (thực hiện chức trách, nhiệm vụ của Tổng Giám đốc từ ngày 16 tháng 5 năm 2018 đến ngày 28 tháng 12 năm 2018)
Ông Võ Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cường Lâm	Phó Tổng Giám đốc (nghỉ hưu ngày 01 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Tài Anh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Sơn Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 15 tháng 10 năm 2018)

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CDKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.



**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

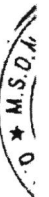
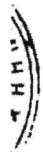
Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Trần Đình Nhân  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 03 tháng 4 năm 2019



Số: 959 /VN1A-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 03 tháng 4 năm 2019, từ trang 5 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và đã được Bộ Tài chính phê duyệt tại Công văn số 12227/BTC-CĐKT ngày 03 tháng 9 năm 2015 về việc trả lời Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chế độ kế toán của Tập đoàn Điện lực Việt Nam được lập trên cơ sở các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>83.743.069.768.202</b>	<b>70.081.638.574.358</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>18.709.228.469.225</b>	<b>9.086.557.213.264</b>
1. Tiền	111		14.319.054.747.604	8.297.050.046.597
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.390.173.721.621	789.507.166.667
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>17.412.000.000.000</b>	<b>7.792.572.681.528</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	17.412.000.000.000	7.792.572.681.528
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>44.627.773.664.382</b>	<b>49.310.325.790.536</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	14.776.619.642.293	13.878.812.618.700
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	809.774.642.267	3.825.700.546.664
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	31	18.365.845.750.410	22.529.090.227.913
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.678.275.092.988	9.079.606.508.532
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(2.741.463.576)	(2.884.111.273)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>364.835.544.768</b>	<b>162.906.562.158</b>
1. Hàng tồn kho	141		375.267.699.692	174.199.049.094
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.432.154.924)	(11.292.486.936)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>2.629.232.089.827</b>	<b>3.729.276.326.872</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		48.939.956.980	9.678.032.631
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.453.348.868.767	2.147.606.907.900
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	10	1.126.943.264.080	1.571.991.386.341

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>430.668.501.402.891</b>	<b>444.162.065.030.392</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>138.449.682.962.502</b>	<b>156.059.472.330.438</b>
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	7	1.394.450.257	57.551.875.088
2. Phải thu về cho vay dài hạn	215	31	137.824.170.026.782	155.001.771.274.417
3. Phải thu dài hạn khác	216	8	624.118.485.463	1.000.149.180.933
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>117.007.864.793.538</b>	<b>105.946.605.658.372</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	116.855.193.672.312	105.770.919.251.993
- Nguyên giá	222		265.920.935.779.094	232.519.530.295.716
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(149.065.742.106.782)	(126.748.611.043.723)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	152.671.121.226	175.686.406.379
- Nguyên giá	228		444.648.406.699	383.716.393.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(291.977.285.473)	(208.029.987.165)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>13</b>	<b>35.917.878.879.894</b>	<b>50.238.827.883.001</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		35.917.878.879.894	50.238.827.883.001
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>138.810.926.020.826</b>	<b>131.586.210.166.804</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		138.464.394.968.115	131.207.446.942.611
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		170.751.140.000	212.909.140.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		187.500.000.000	187.500.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.720.087.289)	(21.645.915.807)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>482.148.746.131</b>	<b>330.948.991.777</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19.252.236.791	14.402.281.786
2. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	462.896.509.340	316.546.709.991
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>514.411.571.171.093</b>	<b>514.243.703.604.750</b>

00  
TY  
HỮU  
H  
TE  
IAM  
P. H

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>308.304.195.727.944</b>	<b>310.039.818.325.561</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>87.281.709.382.640</b>	<b>80.827.831.623.031</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	42.503.060.236.155	44.544.366.161.097
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		6.087.493.661	8.683.548.610
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	10	628.777.376.648	675.182.320.407
4. Phải trả người lao động	314		409.652.766.410	446.127.953.086
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	14.512.585.437.118	5.333.832.115.145
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	2.977.792.853.239	7.021.664.266.485
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	26.013.412.728.302	22.527.589.245.042
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	19	230.340.491.107	270.386.013.159
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>221.022.486.345.304</b>	<b>229.211.986.702.530</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	2.165.267.637.886	1.678.968.206.775
2. Phải trả dài hạn khác	337	17	22.279.212.798	20.684.901.804
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	218.829.398.575.898	227.509.718.224.824
4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		5.540.918.722	2.615.369.127
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>206.107.375.443.149</b>	<b>204.203.885.279.189</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>206.107.375.443.149</b>	<b>204.203.885.279.189</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	194.088.325.007.272	189.819.353.249.394
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	21	(1.859.541.398.186)	-
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	4.056.025.984.412	3.657.926.903.667
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23	93.252.530.369	456.169.117.405
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		93.252.530.369	91.441.020.767
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		-	364.728.096.638

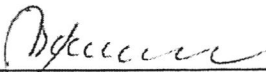
Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

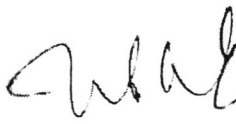
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	24	9.729.313.319.282	10.270.436.008.723
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>514.411.571.171.093</b>	<b>514.243.703.604.750</b>

  
Trần Thị Thu Hoài  
Người lập biểu

  
Võ Hồng Linh  
Kế toán trưởng



  
Nguyễn Xuân Nam  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2019

SHH  
JUN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	275.040.855.763.289	236.084.124.936.734
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		275.040.855.763.289	236.084.124.936.734
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	270.240.248.552.281	233.164.863.353.445
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.800.607.211.008	2.919.261.583.289
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	9.526.254.956.960	10.319.257.533.558
6. Chi phí tài chính	22	29	12.059.165.746.843	10.892.375.235.549
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.734.644.868.649	10.205.112.618.874
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.771.420.735.393	1.425.339.079.693
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		496.275.685.732	920.804.801.605
9. Thu nhập khác	31	30	954.074.220.451	61.129.476.929
10. Chi phí khác	32		39.194.002.823	63.037.511.235
11. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		914.880.217.628	(1.908.034.306)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		1.411.155.903.360	918.896.767.299
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		76.707.836.291	7.323.641.566
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		1.334.448.067.069	911.573.125.733



Hoàng Hữu Đông  
Người lập biểu



Võ Hồng Linh  
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Nam  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 03 tháng 4 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>1.411.155.903.360</b>	<b>918.896.767.299</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	22.589.426.641.605	22.583.767.157.954
Các khoản dự phòng	03	(10.928.808.227)	22.557.440.126
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(28.965.113.037)	(839.036.390.426)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(8.964.677.248.645)	(8.681.696.903.340)
Chi phí lãi vay	06	10.734.644.868.649	10.205.112.618.874
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>25.730.656.243.705</b>	<b>24.209.600.690.487</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	6.600.663.321.851	8.969.338.564.045
Thay đổi hàng tồn kho	10	(370.157.506.921)	36.659.903.854
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	26.366.319.443.111	9.173.644.884.893
Thay đổi chi phí trả trước	12	(44.111.879.354)	(4.978.030.018)
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.529.645.725.399)	(9.781.616.744.417)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.621.591.216)	(980.930.725.006)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(236.101.482.790)	(291.312.671.819)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>47.515.000.822.987</b>	<b>31.330.405.872.019</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(20.408.706.745.875)	(27.475.160.880.597)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.613.786.879	3.669.675.808
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(17.412.000.000.000)	(14.081.957.440.972)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.358.463.169.802	8.054.813.942.575
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	-	(9.526.480.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	77.380.000.000	218.512.500.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	519.170.128.543	4.879.010.688.974
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(26.860.079.660.651)</b>	<b>(28.410.637.994.212)</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Nhận viện trợ từ Liên Bang Nga	32	77.066.716.944	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	14.025.930.173.988	27.306.219.285.623
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(24.418.386.943.641)	(29.580.345.889.311)
4. Lợi nhuận đã nộp Ngân sách Nhà nước	36	(716.247.853.100)	(456.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(11.031.637.905.809)</b>	<b>(2.730.126.603.688)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>9.623.283.256.527</b>	<b>189.641.274.119</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

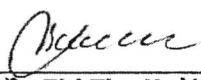
11/11/2018

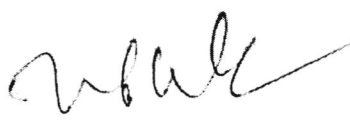
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

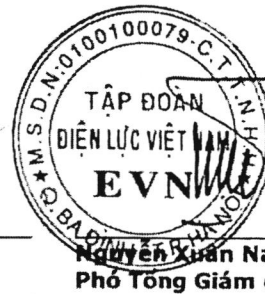
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	9.086.557.213.264	8.897.740.759.722
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(612.000.566)	(824.820.577)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	18.709.228.469.225	9.086.557.213.264

  
Trần Thị Thu Hoài  
Người lập biểu

  
Võ Hồng Linh  
Kế toán trưởng



Ngày 03 tháng 4 năm 2019

**Tập đoàn Điện lực Việt nam**  
**Địa chỉ: 18 Trần Nguyễn Hãn – Hà nội**

**Mẫu số B 09a-DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/3/2006 của Bộ Trưởng Bộ Tài chính,  
sửa đổi bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-  
BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Trưởng Bộ Tài  
chính

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**(CÔNG TY MẸ - TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM)**

**Năm 2018**

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

- 1. Hình thức sở hữu vốn:** Công ty TNHH MTV do Nhà nước làm chủ sở hữu
- 2. Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất kinh doanh bán điện và một số lĩnh vực khác
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Các hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tập đoàn là :
  - Sản xuất, điều độ, mua, bán buôn điện năng ;
  - Xuất nhập khẩu điện năng
  - Đầu tư và quản lý vốn đầu tư các dự án điện
  - Xuất nhập khẩu nhiên liệu, nguyên vật liệu, vật tư thiết bị ngành điện
  - Đầu tư tài chính và kinh doanh vốn
  - Hợp tác đào tạo lao động với nước ngoài
  - Đào tạo nguồn nhân lực
  - Các ngành, nghề khác theo quy định của pháp luật
- 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty Mẹ Tập đoàn được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Các đơn vị trực thuộc Công ty mẹ bao gồm:

- + Công ty thủy điện Hòa Bình
- + Công ty thủy điện Ialy
- + Công ty thủy điện Trị An
- + Công ty thủy điện Tuyên Quang
- + Công ty phát triển thủy điện Sê san
- + Công ty thủy điện Sơn La
- + Công ty thủy điện Huội Quảng Bản Chát
- + Nhà máy Thủy điện Thác Mơ mở rộng
- + Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4
- + Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình
- + Ban quản lý dự án thủy điện 1
- + Ban quản lý dự án thủy điện 4
- + Ban quản lý dự án thủy điện 5
- + Ban quản lý dự án thủy điện 6
- + Ban quản lý dự án nhiệt điện 2
- + Dự án Nhiệt điện Duyên Hải 3 Mở rộng
- + Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 và Vĩnh Tân 4 mở rộng
- + Ban quản lý dự án nhà máy thủy điện Sơn La
- + Dự án Nhà máy nhiệt điện Thái Bình
- + Ban quản lý dự án điện hạt nhân Ninh Thuận
- + Công ty Mua bán điện
- + Trung tâm điều độ hệ thống điện Quốc gia
- + Trung tâm thông tin điện lực
- + Công ty Viễn thông Điện lực và công nghệ thông tin
- + Ban quản lý dự án FMIS/MMIS
- + Ban quản lý đầu tư xây dựng và công nghệ EVN